chāo tàng

焯烫

verb · to scald briefly in hot water

Example Sentence

Chāo tàng guò de bō cài gèng róng yì qù chú cǎo suān
焯 烫 过的菠菜 更 容易去除草 酸 。

Blanched spinach is easier to remove oxalic acid from.

Trace each character, then write the word on your own.

焯 焯 焯 焯 焯 焯 焯 焯 焯 焯 焯
焯 焯 焯 焯

烫 烫 烫 烫 烫 烫 烫 烫 烫 烫 烫
烫 烫